

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Mã đề: Đề gốc

I. Phần trắc nghiệm (6 điểm)

0001: Căn cứ để phân chia các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới thành hai nhóm (phát triển và đang phát triển) là

- A.** đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế. **B.** đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội.
C. trình độ phát triển kinh tế - xã hội. **D.** đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển xã hội.

0002: Đặc điểm của các nước đang phát triển là

- A.** GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
D. năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

0003: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

- A.** khu vực II rất cao, Khu vực I và III thấp. **B.** khu vực I rất thấp, Khu vực II và III cao.
C. khu vực I và III cao, Khu vực II thấp. **D.** khu vực I rất thấp, Khu vực III rất cao.

0004: Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia được coi là nước công nghiệp mới (NICs) là:

- A.** Hàn Quốc, Xin-ga-po, In-đô-nê-xia, Braxin. **B.** Xin-ga-po, Thái lan, Hàn Quốc, Ác-hen-ti-na.
C. Thái lan, Hàn Quốc, Braxin, Ác-hen-ti-na. **D.** Hàn Quốc, Xin-ga-po, Braxin, Ác-hen-ti-na.

0005: Nhận xét đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển là

- A.** nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình thấp, Chỉ số HDI ở mức thấp.
B. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình cao, Chỉ số HDI ở mức thấp.
C. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình thấp, Chỉ số HDI ở mức cao.
D. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình cao, Chỉ số HDI ở mức cao.

0006: Bốn công nghệ trụ cột của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

- A.** công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
B. công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
C. công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu.
D. công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

0007: Nhận thức không đúng về xu hướng toàn cầu hóa là

- A.** quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về một số mặt.
B. quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt.
C. có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền Kinh tế-Xã hội thế giới.
D. toàn cầu hóa liên kết giữa các quốc gia từ kinh tế đến văn hóa, khoa học.

0008: Xu hướng toàn cầu hóa không có biểu hiện nào sau đây?

- A.** thương mại thế giới phát triển mạnh.
B. đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
C. thị trường tài chính quốc tế thu hẹp.
D. các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

0009: Tính đến tháng 1/2007, số quốc gia thành viên của tổ chức thương mại thế giới là:

- A.** 149 **B.** 150 **C.** 151 **D.** 152

0010: Toàn cầu hóa không dẫn đến hệ quả

A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu. **B.** đẩy mạnh đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế.

C. thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nước. **D.** làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các nước.

0011: Nhận xét đúng nhất về vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới là

- A.** nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.
B. nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.
C. nắm trong tay nguồn của cải vật chất khá lớn và chi phối một số ngành kinh tế quan trọng.
D. nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và quyết định sự phát triển của một số ngành kinh tế quan trọng.

0012: NAFTA là tên viết tắt của tổ chức nào sau đây?

A. Liên minh Châu Âu. **B.** Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương.

C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ. **D.** Thị trường chung Nam Mỹ.

0013: Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình mỗi năm giai đoạn 2001-2005 của thế giới là:

- A.** 1,2% **B.** 1,4% **C.** 1,6% **D.** 1,9%

0014: Biến đổi khí hậu toàn cầu chủ yếu là do

- A.** con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông hồ.
B. con người đã đưa một lượng khí thải lớn vào khí quyển.
C. các sự cố đắm tàu, tràn dầu vỡ ống dầu.
D. các thảm họa như núi lửa, cháy rừng...

0015: Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan

A. rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô. **B.** hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô.

C. hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan. **D.** rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan.

0016: Theo số liệu thống kê năm 2005, tuổi thọ trung bình của dân số Châu Phi là:

- A.** 49 tuổi. **B.** 52 tuổi. **C.** 56 tuổi. **D.** 65 tuổi.

0017: Châu Phi chiếm 14% dân số thế giới nhưng tập trung tới

- A.** 1/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.
B. 1/2 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.
C. gần 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.
D. hơn 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

0018: Năm 2004, 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất Châu Phi, đạt từ 4,0% trở lên là:

- A.** Angiêri, Nam phi, Ga-na. **B.** Nam phi, Ga-na, Công-gô.
C. An-giê-ri, Ga-na, Công-gô. **D.** Nam phi, An-giê-ri, Công-gô.

0019: Nhận xét đúng nhất về tài nguyên khoáng sản của Mĩ la tinh là:

- A.** kim loại màu, sắt, kim loại hiếm, photphat. **B.** kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.
C. kim loại đen, kim loại màu, dầu mỏ. **D.** kim loại đen, kim loại màu, kim loại hiếm.

0020: Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển

- A.** cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.
B. cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi đại gia súc.
C. cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ.
D. cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi đại gia súc.

0021: Cho tới đầu thế kỷ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mĩ la tinh còn khá đông, dao động từ

- A.** 26 – 37% **B.** 37 – 45% **C.** 37 – 62% **D.** 45 – 62%

0022: Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào Mĩ la tinh giảm mạnh trong thời kỳ 1985-2004 là do

- A.** tình hình chính trị không ổn định. **B.** chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo.
C. thiên tai xảy ra nhiều, kinh tế suy thoái. **D.** chính sách thu hút đầu tư không phù hợp.

0023: Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm không phải do:

- A.** điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.
- B.** duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài.
- C.** các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.
- D.** chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế- xã hội độc lập, tự chủ.

0024: Năm 2004, quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP cao nhất trong khu vực Mĩ la tinh là:

- A.** Bra-xin.
- B.** Chi-lê.
- C.** Mê-hi-cô.
- D.** Ác-hen-ti-na.

II. Phần tự luận (4 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

Tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới qua một số năm (đơn vị %)

Châu lục	Năm 1985	Năm 2000	Năm 2005
Châu Phi	11,5	12,9	13,8
Châu Mĩ	13,4	18,6	13,7
Châu Á	60,0	60,6	60,6
Châu Âu	14,6	12,0	11,4
Châu Đại Dương	0,5	0,5	0,5
Thế giới	100,0	100,0	100,0

1. Nhận xét về sự thay đổi tỉ lệ dân số châu Phi so với các châu lục khác. (2 điểm)
2. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu dân số phân theo châu lục năm 2005. (2 điểm)

----- HẾT -----

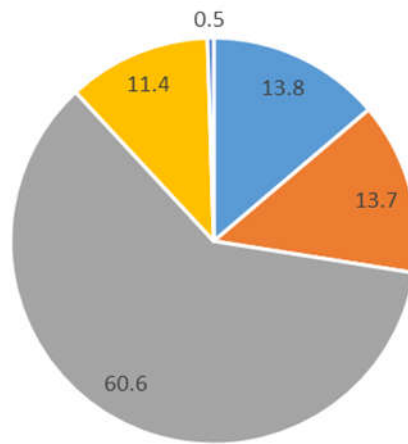
Đáp án phần tự luận

1. Nhận xét:

- Châu Phi là một châu lục đông dân, năm 2005 chiếm 13.8% dân số thế giới (chỉ đứng sau châu Á).
- Châu Phi là châu lục duy nhất có tỉ trọng dân số tăng liên tục trong giai đoạn 1985 đến 2005. Cụ thể:
 - + Từ 1985 – 2000: tỉ trọng dân số châu Phi tăng 1.4% (từ 11.5 lên 12.9%).
 - + Từ 2000 – 2005: tỉ trọng dân số châu Phi tăng 0.9% (13.8% năm 2005). Tăng nhanh hơn so với giai đoạn 1985 – 2000.

2. Vẽ biểu đồ

Cơ cấu dân số theo châu lục năm 2005



■ Châu Phi ■ Châu Mỹ ■ Châu Á ■ Châu Âu ■ Châu Đại Dương